

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST

Ngày 09 – 02 – 2021

“V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Công Định

Ông Lý Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hữu Kim – Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 05 đến ngày 09 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp chia tài sản sau ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh ngày 01/01/1961;

Địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Võ Hoàng Tr, sinh năm 1985; (có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1994; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 03/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày: Bà và ông Võ Văn T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 07/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau, về tài sản chung các bên tự thỏa thuận. Nhưng sau khi ly hôn bà C và ông T không tự thỏa thuận được nên phát sinh tranh chấp. Bà C xác định trong thời kỳ hôn nhân bà và ông T tạo lập được khối tài sản chung gồm 02 căn nhà, 01 phần đất tọa lạc tại Ấp P, xã B, huyện T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN:CH 0163 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/8/2011 cho ông Võ Văn T có diện tích 48.993,0 m², 01 chiếc xe hiệu Angel trị giá 15.000.000 đồng và 01 máy dầu trị giá 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà C xác định đối với 01 chiếc xe hiệu Angel và 01 máy dầu bà C và ông T đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với phần đất có 02 ngôi mộ của cha mẹ chồng, bà yêu cầu để lại 250m² làm khu mộ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phần đất còn lại và 02 căn nhà yêu cầu chia đôi mỗi người ½ tài sản, giá trị tài sản căn cứ theo kết quả thẩm định giá của Hội đồng định giá huyện Thới Bình là 1.847.810.200 đồng, hiện nay 02 căn nhà bà C đang ở nên bà C yêu cầu được nhận nhà và phần đất có căn nhà để thuận tiện cho việc sinh hoạt và canh tác đất. Nếu phần đất của bà C được phân chia có nhà ở của anh Tr và chị A thì bà C yêu cầu anh Tr và chị A di dời nhà giao trả đất lại cho bà C được hưởng, ngoài ra bà C không yêu cầu gì khác.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Võ Văn T trình bày: Ông và bà C ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 07/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau là đúng. Ông T xác định trong thời kỳ hôn nhân ông và bà C tạo lập khối tài sản chung đúng như trình bày của bà C. Ông thống nhất theo trình bày của bà C trong tổng phần đất để lại 250m² làm khu mộ, phần đất còn lại và 02 căn nhà yêu cầu phân chia đôi mỗi người ½ tài sản, giá trị tài sản căn cứ theo kết quả thẩm định giá của Hội đồng định giá huyện T là 1.847.810.200 đồng và ông đồng ý giao nhà và phần đất có nhà cho bà C; đối với phần đất ông được phân chia ông yêu cầu được nhận một phần liền kề phần đất khu mộ để đảm bảo đủ diện tích quy hoạch khu mộ, phần còn lại ông nhận sau khi chia cho bà C; đối với 01 chiếc xe hiệu Angel và 01 máy dầu ông và bà C đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với nhà ở của anh Tr và chị A nằm trong phần đất của ông được hưởng, không liên quan đến bà C nên ông với anh Tr và chị A sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Võ Thành Tr trình bày: Tại phiên tòa bà C và ông T thỏa thuận phân chia tài sản chung là phần đất thì căn nhà của anh và chị A nằm trong phần đất của ông T được hưởng nên giữa anh và ông T sẽ tự thỏa thuận không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán chấp hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định của pháp luật, giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung sau ly hôn, mỗi người được nhận 50% trên tổng tài sản chung sau khi để lại làm khu nền mộ 250m². Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mỗi người phải chịu ½, về án phí dân sự sơ thẩm đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị A đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị A.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà C thì thấy rằng: Bà Trần Thị C và ông Võ Văn T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 07/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Ông T, bà C đều xác định trong thời kỳ hôn nhân ông bà có tài sản chung là nhà ở và đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN:CH 0163 ngày 22/8/2011 cho ông Võ Văn T có diện tích 48.993,0 m², theo mảnh trích đo địa chính phần đất có diện tích 49.138,2 m², tọa lạc tại ấp Phước Hòa, xã Biển Bạch Đông, huyện Thới Bình.

[3] Tại phiên tòa bà C và ông T thống nhất thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa số 01 có diện tích 308,8 m² và một phần đất khu mộ tại thửa số 02 có diện tích 250 m². Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và không trái pháp luật, được chấp nhận. Đối với tài sản chung còn lại bà C và ông T yêu cầu phân chia nhà ở theo định giá là 369.437.200 đồng và đất có diện tích là 48.579,4 m² theo định giá là 1.478.382.000 đồng. Tổng giá trị là 1.847.819.200 đồng và mỗi người được nhận ½ giá trị bằng 923.909.600 đồng;

[4] Đối với nguyên đơn có nguyện vọng được nhận nhà và phần đất gắn liền với nhà khi phân chia được bị đơn đồng ý; đối với bị đơn yêu cầu được nhận một phần đất liền kề với khu mộ và phần đất còn lại sau khi phân chia cho nguyên đơn. Trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện nhu cầu, mục đích sử dụng, để đảm bảo giá trị sử dụng của tài sản, ý chí của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, căn cứ vào bản vẽ hiện trạng thẩm định đất thực tế, kết quả thẩm định giá. Hội đồng xét xử thấy cần công nhận sự thỏa thuận của bà C và ông T về khu mộ và phân chia vị trí tài sản chung của bà C và ông T cụ thể như sau:

[5] Đối với khu mộ: Hướng Đông Bắc từ M2 đo qua M22 dài 14 m (tạm gọi là điểm M2'); hướng Tây Bắc từ M2 đo xuống M3 dài 27,4 m (tạm gọi là điểm M2''); hướng Tây Nam từ điểm M2'' lấy góc vuông đo ngang qua 13,4 m (tạm gọi là điểm A), hướng Đông Nam từ điểm M2' kéo dài đến điểm A dài 31,5 m, có tổng diện tích là 393,8 m². Hội đồng xét xử xét thấy đây là khu mộ của cha mẹ ruột ông T và diện tích khu mộ này có 143,8 m² là tài sản chung ông T được chia nên giao cho ông T quản lý là phù hợp.

[6] Bà C được hưởng 01 nhà ở (01 nhà chính và 01 nhà phụ) và 01 phần đất có tổng diện tích là 20.088,9 m², có các cạnh tiếp giáp: Cạnh hướng Đông Bắc từ điểm M2'' đến điểm A dài 13,4 m và từ điểm M2' đo qua M22 dài 42,1 m (tạm gọi là điểm M22'); hướng Tây Bắc từ điểm M2'' đến M9 dài 339,66 m; hướng Tây Nam từ M9 đo qua M19 dài 56,27 m (tạm gọi là điểm M9'), hướng Đông Nam từ điểm M9' kéo dài đến điểm M22' dài 376,67 m. Tổng giá trị tài sản bà C nhận là 993.104.200 đồng.

[7] Ông T được hưởng phần đất có tổng diện tích là 28.490,5 m² (trong đó có 143,8 m² nằm trong phần đất khu mộ), có các cạnh tiếp giáp: Cạnh hướng Đông Bắc từ M22 đến điểm M22' dài 44,6 m, từ M17 đến M18 dài 48,30 m và từ M9 đến điểm M9' dài 56,27 m; hướng Tây Bắc từ điểm M22' đến điểm M9' dài 376,67 m, từ M9 đến M10 dài 7,49 m, từ M10 đến M11 dài 15,17 m, từ M11 đến M13 dài 54,39 m và từ M14 đến M15 dài 37,42 m; hướng Tây Nam từ M13 đến M14 dài 56,89 m và từ M15 đến M16 dài 100,63 m; hướng Đông Nam từ M22 đến M18 dài 437,67 m và từ M17 đến M16 dài 54,95 m. Tổng giá trị tài sản ông T nhận là 854.715.000 đồng.

[8] Đối chiếu tổng giá trị tài sản của bà C và ông T nhận được thì bà C nhận tài sản có giá trị cao hơn ông T nên bà C có nghĩa vụ hoàn lại số tiền chênh lệch cho ông T là 69.194.600 đồng.

[9] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 14.900.000 đồng (bà C tạm dự nộp và đã đối chiếu xong). Do bà C và ông T được chia tài sản chung bằng nhau nên bà C và ông T mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 7.450.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị C và ông Võ Văn T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (do bà C và ông T thuộc diện người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Giao cho bà C được quyền sử dụng 01 nhà ở (01 nhà chính và 01 nhà phụ) và 01 phần đất có tổng diện tích là 20.088,9 m², có các cạnh tiếp giáp: Cạnh hướng Đông Bắc từ điểm M2'' đến điểm A dài 13,4 m và từ điểm M2' đo qua M22 dài 42,1 m (gọi là điểm M22'); hướng Tây Bắc từ điểm M2'' đến M9 dài 339,66 m;

hướng Tây Nam từ M9 đo qua M19 dài 56,27 m (gọi là điểm M9'), hướng Đông Nam từ điểm M9' kéo dài đến điểm M22' dài 376,67 m. Tổng giá trị tài sản bà C nhận là 993.104.200 đồng.

Giao cho ông T được quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích là 28.488,9 m² (trong đó có 143,8 m² nằm trong phần đất khu mộ), có các cạnh tiếp giáp: Cạnh hướng Đông Bắc từ M22 đến điểm M22' dài 44,6 m, từ M17 đến M18 dài 48,30 m và từ M9 đến điểm M9' dài 56,27 m; hướng Tây Bắc từ điểm M22' đến điểm M9' dài 376,67 m, từ M9 đến M10 dài 7,49 m, từ M10 đến M11 dài 15,17 m, từ M11 đến M13 dài 54,39 m và từ M14 đến M15 dài 37,42 m; hướng Tây Nam từ M13 đến M14 dài 56,89 m và từ M15 đến M16 dài 100,63 m; hướng Đông Nam từ M22 đến M18 dài 437,67 m và từ M17 đến M16 dài 54,95 m. Tổng giá trị tài sản ông T nhận là 854.715.000 đồng.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được thi hành án nếu như bà C chưa thi hành xong số tiền phải thi hành án thì phải chịu thêm phần lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án.

Bà Trần Thị C và ông Võ Văn T có trách nhiệm làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giao cho ông T quản lý phần đất khu mộ có diện tích là 393,8 m²: Hướng Đông Bắc từ M2 đo qua M22 dài 14 m (gọi là điểm M2'); hướng Tây Bắc từ M2 đo xuống M3 dài 27,4 m (gọi là điểm M2''); hướng Tây Nam từ điểm M2'' lấy góc vuông đo ngang qua 13,4 m (gọi là điểm A), hướng Đông Nam từ điểm M2' kéo dài đến điểm A dài 31,5 m.

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

2. Chi phí tố tụng:

Buộc bà Trần Thị C và ông Võ Văn T mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 7.450.000 đồng. Bà C đã thanh lý hợp đồng và đối chiếu tạm ứng lệ phí xong, ông T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà C số tiền 7.450.000 đồng (bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bà C có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được thi hành án nếu như ông T chưa thi hành xong số tiền phải thi hành án thì phải chịu thêm phần lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án.

3. Về án phí: Bà Trần Thị C và ông Võ Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà C số tiền tạm ứng đã nộp là 14.199.000 đồng (mười bốn triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng) theo biên lai số 0010952 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà C, ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Tr, chị A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tiêu Hồng Phụng